Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8703.40.85

Mã HS	8703.40.85
Mô tả hàng hóa	Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua / - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài: / - - Loại khác: / - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động: / - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 02:09:36
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87034085/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	105	105%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K16733
Thuế NK ưu đãi (MFN)	70	70%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N16733
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL2		BT2026!Q16733
Thuế tiêu thụ đặc biệt	ĐB	Chịu TTĐB – xem biểu	66/2025/QH15	2025-06-14	BT2026!CG16733
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	25,4; M: 31,8	25,4% · M: 31.8%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	28,3	28,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	28,3	28,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	70	70%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	70	70%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	70	70%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	70	70%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VKFTA	78	78%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E16042
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15971
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15971
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15971
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15971
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15971
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15971
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E16027
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F16027
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G16027
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H16027

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I16027
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J16027
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E16028
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F16028
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G16028
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H16028
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I16028
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J16028
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F16029
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AANZ!H15988
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F15985
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G15985
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H15985
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I15985
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J15985
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K15985
VKFTA	2022	2022	78	VK!E16025
VKFTA	2023	2023	78	VK!F16025
VKFTA	2024	2024	78	VK!G16025
VKFTA	2025	2025	78	VK!H16025
VKFTA	2026	2026	78	VK!I16025
VKFTA	2027	2027	78	VK!J16025
VCFTA	2022	2022	10	VC!D16087
VCFTA	2023	2023	10	VC!E16087
VCFTA	2024	2024	8	VC!F16087
VCFTA	2025	2025	8	VC!G16087

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	8	VC!H16087
VCFTA	2027	2027	8	VC!I16087
VN-EAEU	2022	2022	20,2	EAV!D16061
VN-EAEU	2023	2023	13,5	EAV!E16061
VN-EAEU	2024	2024	6,7	EAV!F16061
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16061
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16061
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16061
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16064
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16064
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16064
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16064
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16064
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16064
EVFTA	2022	2022	56,7	EV-NK!D16074
EVFTA	2023	2023	49,6	EV-NK!E16074
EVFTA	2024	2024	42,5	EV-NK!F16074
EVFTA	2025	2025	35,4	EV-NK!G16074
EVFTA	2026	2026	28,3	EV-NK!H16074
EVFTA	2027	2027	21,2	EV-NK!I16074
UKVFTA	2022	2022	56,7	UKV!D16073
UKVFTA	2023	2023	49,6	UKV!E16073
UKVFTA	2024	2024	42,5	UKV!F16073
UKVFTA	2025	2025	35,4	UKV!G16073
UKVFTA	2026	2026	28,3	UKV!H16073
UKVFTA	2027	2027	21,2	UKV!I16073

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	57,2	CPTPP!D16064
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	50,9	CPTPP!E16064
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	44,5	CPTPP!F16064
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	38,1	CPTPP!G16064
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	31,8	CPTPP!H16064
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	25,4	CPTPP!I16064
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	19	CPTPP!J16064
RCEP A	2022	2022	70	RCEPT-A!D16052
RCEP A	2023	2023	70	RCEPT-A!E16052
RCEP A	2024	2024	70	RCEPT-A!F16052
RCEP A	2025	2025	70	RCEPT-A!G16052
RCEP A	2026	2026	70	RCEPT-A!H16052
RCEP A	2027	2027	70	RCEPT-A!I16052
RCEP B	2022	2022	70	B!D16052
RCEP B	2023	2023	70	B!E16052
RCEP B	2024	2024	70	B!F16052
RCEP B	2025	2025	70	B!G16052
RCEP B	2026	2026	70	B!H16052
RCEP B	2027	2027	70	B!I16052
RCEP C	2022	2022	70	C!D16052
RCEP C	2023	2023	70	C!E16052
RCEP C	2024	2024	70	C!F16052
RCEP C	2025	2025	70	C!G16052
RCEP C	2026	2026	70	C!H16052
RCEP C	2027	2027	70	C!I16052
RCEP D	2022	2022	*	D!D16051

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	*	D!E16051
RCEP D	2024	2024	*	D!F16051
RCEP D	2025	2025	*	D!G16051
RCEP D	2026	2026	*	D!H16051
RCEP D	2027	2027	*	D!I16051
RCEP E	2022	2022	*	E!D16055
RCEP E	2023	2023	*	E!E16055
RCEP E	2024	2024	*	E!F16055
RCEP E	2025	2025	*	E!G16055
RCEP E	2026	2026	*	E!H16055
RCEP E	2027	2027	*	E!I16055
RCEP F	2022	2022	70	F!D16052
RCEP F	2023	2023	70	F!E16052
RCEP F	2024	2024	70	F!F16052
RCEP F	2025	2025	70	F!G16052
RCEP F	2026	2026	70	F!H16052
RCEP F	2027	2027	70	F!I16052
VIFTA	2024	2024	*	VI!F15002
VIFTA	2025	2025	*	VI!G15002
VIFTA	2026	2026	*	VI!H15002
VIFTA	2027	2027	*	VI!I15002

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “25,4; M: 31,8” có mức chung 25,4% và mức “M:” 31.8% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “25,4; M: 31,8”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “25,4”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 70%, RCEP (Phụ lục B) 70%, RCEP (Phụ lục C) 70%, RCEP (Phụ lục F) 70%, VKFTA 78%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (70%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 70%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8703.40 có 68 dòng thuế; dòng 8703.40.85 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc.	8703.40.11 Xe đua cỡ nhỏ (SEN); 8703.40.12 Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles); 8703.40.13 Ô tô cứu thương; 8703.40.14 Ô tô tang lễ; 8703.40.15 Ô tô chở phạm nhân; 8703.40.16 Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL2: Xe có gắn động cơ dưới 24 chỗ, bao gồm: xe ô tô chở người; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; xe ô tô pick-up chở người; xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép; xe ô tô tải VAN có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng		174/2025/NĐ-CP - PL2	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-002	YELLOW	Chịu thuế tiêu thụ đặc biệt	Cột TTĐB ghi “ĐB”.		66/2025/QH15	Xác định mức thuế TTĐB theo Biểu thuế TTĐB 2026 (Luật 66/2025/QH15).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8703.40.85. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 70% của mã 8703.40.85 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N16733), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.